

BẢN SAO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
của **CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN**
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2015 đến 31/12/2015
kèm theo
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN



MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Giám đốc	03-05
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	06-07
3. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
· Bảng cân đối kế toán	08-11
· Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	12
· Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	13
· Thuyết minh Báo cáo tài chính	14-35

08/11/11

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vinh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2015 đến 31/12/2015

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thép Mê Lin (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2015 đến 31/12/2015 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Thép Mê Lin (trước đây là Công ty TNHH Thép Mê Lin) là Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2500222727 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp lần đầu ngày 13/01/2003, thay đổi lần 16 vào ngày 02/10/2015.

Ngày bắt đầu hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần là từ ngày 01/10/2015.

Kỳ kế toán đầu tiên theo hình thức Công ty Cổ phần: từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/12/2015.

Vốn điều lệ của Công ty là 120.000.000.000 VND (Một trăm hai mươi tỷ đồng).

2. Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Bà Lê Thị Hương Giang	Chủ tịch HĐQT	08/10/2015
Ông Phạm Quang	Thành viên	08/10/2015
Ông Lê Hồng Minh	Thành viên	08/10/2015
Ông Nguyễn Tiến Nghĩa	Thành viên	08/10/2015
Bà Nguyễn Văn Anh	Thành viên	08/10/2015

Ban giám đốc và Kế toán trưởng

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Phạm Quang	Giám đốc	08/10/2015
Bà Lê Thị Hương Giang	Phó Giám đốc	08/10/2015
Bà Đỗ Thị Kiệm	Kế toán trưởng	08/10/2015

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Bà Ma Thị Bích Thủy	Trưởng ban	08/10/2015
Ông Lê Minh Hải	Thành viên	08/10/2015
Ông Chu Đức Khương	Thành viên	08/10/2015

3. Trụ sở

Trụ sở chính của Công ty tại: Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vinh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.

Công ty có các chi nhánh sau:

- Tên chi nhánh: Công ty CP Thép Mê lin – CN Hà Nội

Địa chỉ: KCN Quang Minh (Km 9 đường Bắc Thăng Long – Nội Bài), thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Khu HC số 08, phường Đông Đa, thành phố Vinh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2015 đến 31/12/2015

- Tên chi nhánh: Công ty CP Thép Mê lin – CN Hải Phòng

Địa chỉ: Km 93 + 500, xã Nam Sơn, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm.

5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam đã được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2015 đến 31/12/2015 của Công ty.

7. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/12/2015 đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vinh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2015 đến 31/12/2015

8. Ý kiến của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán ngày 01/10/2015 đến ngày 31/12/2015 và được lập phù hợp các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2016

Thay mặt Ban Giám đốc

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Ngày: 09-08-2017
37234 08
Số chứng thực:.....Quyển số:.....SCT/BS



[Handwritten signature]

Phạm Quang

Giám đốc



[Handwritten signature]

CÔNG CHỨNG VIÊN
Nguyễn Thị Ngọc Sang

ẤN
V
H
H
H
H

Số: 57-1/2016/BCKT/PKF-VPHN

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2016

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2015 đến 31/12/2015
của Công ty Cổ phần Thép Mê Lin

**Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thép Mê Lin**

Chúng tôi, Công ty TNHH PKF Việt Nam đã thực hiện công việc kiểm toán Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2015 đến 31/12/2015 của Công ty Cổ phần Thép Mê Lin được lập ngày 30 tháng 03 năm 2016 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được trình bày từ trang 08 đến trang 35 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/12/2015 của Công ty Cổ phần Thép Mê Lin và được lập phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam



Dương Thị Thảo

Phó Tổng giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0162-2015-242-1

Nguyễn Thị Huế

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2493-2015-242-1

1
3
N
7

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vinh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B 01 - DN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/10/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		521.136.171.012	532.251.364.482
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	26.939.373.120	13.591.252.640
1. Tiền	111		26.939.373.120	13.591.252.640
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		153.841.133.433	112.965.261.738
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	98.754.516.294	57.940.758.232
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	13.880.873.314	1.515.869.030
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu khác	136	V.4	41.205.743.825	53.508.634.476
7. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	333.112.935.929	398.212.593.187
1. Hàng tồn kho	141		333.112.935.929	398.212.593.187
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.242.728.530	7.482.256.917
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.062.079.530	7.301.607.917
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	180.649.000	180.649.000
4. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		111.249.769.151	113.279.966.251
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vinh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015
 (tiếp theo)

Mẫu số B 01 - DN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/10/2015
II. Tài sản cố định	220		103.394.663.133	105.544.938.428
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	99.199.716.051	101.318.512.326
- Nguyên giá	222		135.858.952.254	134.751.552.254
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(36.659.236.203)	(33.433.039.928)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	4.194.947.082	4.226.426.102
- Nguyên giá	228		5.030.401.822	5.030.401.822
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(835.454.740)	(803.975.720)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.6	1.614.566.941	1.614.566.941
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.614.566.941	1.614.566.941
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (dài hạn)	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6.240.539.077	6.120.460.882
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	6.240.539.077	6.120.460.882
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		632.385.940.163	645.531.330.733

11.1 H 3 11.1

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vinh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(tiếp theo)

Mẫu số B 01 - DN

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/10/2015
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		527.624.270.906	529.548.585.879
I. Nợ ngắn hạn	310		527.624.270.906	529.548.585.879
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	116.004.052.957	127.837.900.798
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	34.028.166.646	71.264.222.667
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	-	-
4. Phải trả người lao động	314		-	496.200.034
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	51.738.474	303.020.382
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	377.540.312.829	329.761.586.334
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	(114.344.336)
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

=
 /
 =
 H
 E
 T
 =

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015
 (tiếp theo)

Mẫu số B 01 - DN

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/10/2015
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		104.761.669.257	115.982.744.854
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	104.761.669.257	115.982.744.854
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		(15.238.330.743)	(4.017.255.146)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(4.017.255.146)	(68.875.460.364)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(11.221.075.597)	64.858.205.218
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		632.385.940.163	645.531.330.733

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2016

Người lập



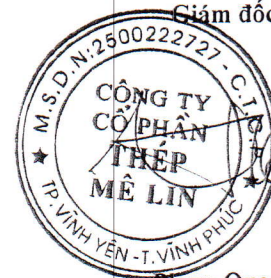
Nguyễn Thị Khánh

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Kiệt

Giám đốc



Phạm Quang

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vinh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/12/2015

Mẫu số B 02 - DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn từ 01/10/2015 đến 31/12/2015	Giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	326.083.587.415	731.246.592.096
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		326.083.587.415	731.246.592.096
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	320.120.883.961	694.920.562.985
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		5.962.703.454	36.326.029.111
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	337.104.023	22.685.732.281
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	11.735.103.837	23.240.035.044
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.762.690.852	15.088.992.795
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	3.056.295.139	11.591.905.142
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	2.944.156.051	8.542.471.916
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(11.435.747.550)	15.637.349.290
12. Thu nhập khác	31	VI.5	222.297.326	49.403.956.701
13. Chi phí khác	32	VI.6	7.625.373	183.100.773
14. Lợi nhuận khác	40		214.671.953	49.220.855.928
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(11.221.075.597)	64.858.205.218
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	-	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(11.221.075.597)	64.858.205.218
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(935)	-

Người lập



Nguyễn Thị Khánh

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Kiệm

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2016

Giam đốc



Phạm Quang

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vinh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/12/2015

Mẫu số B 03 - DN


Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn từ 01/10/2015 đến 31/12/2015	Giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		263.764.597.878	795.096.287.329
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(282.017.713.994)	(781.668.697.410)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1.632.271.194)	(4.185.269.763)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(4.762.690.852)	(15.088.992.795)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		8.727.111.696	84.295.529.657
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(19.332.049.233)	(87.038.526.006)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(35.253.015.699)	(8.589.668.988)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(289.218.182)	(1.717.885.227)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1.000.000.000)	(10.144.290.691)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		2.133.024.642	39.409.270.507
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.098.607.440	9.557.656.457
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.942.413.900	37.104.751.046
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		238.853.369.690	585.840.552.995
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(193.188.868.860)	(618.339.161.606)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		45.664.500.830	(32.498.608.611)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		13.353.899.031	(3.983.526.553)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		13.591.252.640	17.484.574.641
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61		(5.778.551)	90.204.552
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	VI.01	26.939.373.120	13.591.252.640

Người lập

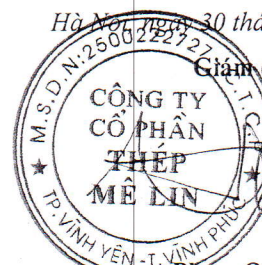


Kế toán trưởng



Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2016

Giám đốc




CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vinh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2015 đến 31/12/2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thép Mê Lin (trước đây là Công ty TNHH Thép Mê Lin) là Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2500222727 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp lần đầu ngày 13/01/2003, thay đổi lần 16 vào ngày 02/10/2015.

Trụ sở chính của Công ty tại: Khu HC số 08, Phường Đồng Đa, Thành phố Vinh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc.

Công ty có các chi nhánh sau:

- Tên chi nhánh: Công ty CP Thép Mê lin – CN Hà Nội

Địa chỉ: KCN Quang Minh (Km 9 đường Bắc Thăng Long – Nội Bài), thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

- Tên chi nhánh: Công ty CP Thép Mê lin – CN Hải Phòng

Địa chỉ: Km 93 + 500, xã Nam Sơn, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 120.000.000.000 VND (Một trăm hai mươi tỷ đồng).

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đầu

Chi tiết: Gia công, sản xuất, mua bán, xuất nhập khẩu các sản phẩm thép;

- Sản xuất các cấu kiện kim loại

Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm từ kim loại (Trừ máy móc, thiết bị);

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác

Chi tiết: Mua máy móc, thiết bị và phụ tùng máy móc thay thế;

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại

Chi tiết: Mua bán sắt, thép, ống thép, kim loại màu;

- Vận tải hành khách đường bộ khác

Chi tiết: Vận tải hành khách đường bộ bằng ô tô;

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ

Chi tiết: Vận tải hàng hóa đường bộ bằng ô tô;

- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa

Chi tiết: Dịch vụ cho thuê kho;

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày

Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;

- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động

Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động;

- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác

Chi tiết: Đại lý ô tô và xe có động cơ;

- Đầu tư, kinh doanh khu công nghiệp, khu đô thị, cho thuê văn phòng, căn hộ;

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2015 đến 31/12/2015

- Mua bán khoáng sản, kim loại (theo quy định hiện hành của Nhà nước);
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh theo quy định hiện hành của Nhà nước.
(Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tại đơn vị là 12 tháng.

4. Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Năm 2015: Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 01/10/2015 đến 31/12/2015.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Khi thực hiện công tác kế toán, Công ty áp dụng các loại tỷ giá sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

Ngoài ra, khi xác định nghĩa vụ thuế (kê khai, quyết toán, nộp thuế), Công ty thực hiện theo các qui định của pháp luật về thuế.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vinh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2015 đến 31/12/2015

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

c) Các khoản cho vay:

Các khoản cho vay được phản ánh theo khế ước cho vay giữa Công ty với các đối tượng vay không được giao dịch mua bán trên thị trường như chứng khoán.

d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được phản ánh theo phương pháp giá gốc.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được phản ánh theo phương pháp giá gốc.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính:

Các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính được phản ánh theo phương pháp giá gốc.

f) Lập dự phòng đầu tư tài chính

Dự phòng đầu tư tài chính là dự phòng lập theo hướng dẫn tại thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành và thông tư 89/2014/TT-BTC hướng dẫn bổ sung thông tư số 228/2009/TT-BTC về điều kiện lập dự phòng.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

a) Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo nêu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

b) Lập dự phòng phải thu khó đòi

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a) Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hóa nguyên liệu, vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được ghi nhận vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách phẩm chất;

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2015 đến 31/12/2015

- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường;
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

b) Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

c) Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d) Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là dự phòng phần giá trị bị tổn thất của hàng tồn kho bị giảm giá trị so với giá trị ghi sổ, điều kiện lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

a) Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Trường hợp thời gian trích khấu hao hay nguyên giá của tài sản cố định thay đổi, doanh nghiệp xác định lại mức trích khấu hao trung bình của tài sản cố định bằng cách lấy giá trị còn lại trên sổ kế toán chia cho thời gian trích khấu hao xác định lại hoặc thời gian trích khấu hao còn lại (được xác định là chênh lệch giữa thời gian trích khấu hao đã đăng ký trừ thời gian đã trích khấu hao) của tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của công ty như sau:

- | | |
|-----------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 28 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 01 - 15 năm |
| - Phương tiện vận tải | 02 - 07 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 01 - 05 năm |

b) Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2015 đến 31/12/2015

nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Trường hợp thời gian trích khấu hao hay nguyên giá của tài sản cố định thay đổi, doanh nghiệp xác định lại mức trích khấu hao trung bình của tài sản cố định bằng cách lấy giá trị còn lại trên sổ kế toán chia cho thời gian trích khấu hao xác định lại hoặc thời gian trích khấu hao còn lại (được xác định là chênh lệch giữa thời gian trích khấu hao đã đăng ký trừ thời gian đã trích khấu hao) của tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của công ty như sau:

- | | |
|---------------------|--------|
| - Quyền sử dụng đất | 28 năm |
| - Phần mềm kế toán | 01 năm |

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính sau. Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.
- Chi phí thuê văn phòng có giá trị lớn.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả người bán được từng đội theo dõi và chịu trách nhiệm.

Số dư các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác và các khoản vay tại thời điểm báo cáo được phân loại và phản ánh trên báo cáo như sau:

- Là khoản nợ ngắn hạn nếu có thời hạn phải thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh).
- Là khoản nợ dài hạn nếu có thời hạn phải thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh).

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vinh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2015 đến 31/12/2015

- Các khoản phải trả, tiến hành theo dõi chi tiết công nợ theo từng hạng mục công trình chuyển sang theo dõi chi tiết công nợ theo từng đội xây dựng.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay

Vay được ghi nhận theo số tiền vay mà Công ty nhận được theo hợp đồng vay.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc năm tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí hoạt động tài chính (nếu lỗ).

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vinh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2015 đến 31/12/2015

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d) Thu nhập khác

Là khoản thu được từ các hoạt động khác ngoài các hoạt động đã nêu trên.

16. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Giảm trừ doanh thu là các khoản: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại trong kỳ của Công ty.

17. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư, giá thành sản phẩm của sản phẩm hàng hóa bán ra trong kỳ.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11/11/2015

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2015 đến 31/12/2015

19. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...
- Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các khoản chi phí quản lý chung của Công ty, gồm các chi phí về tiền lương của bộ phận quản lý doanh nghiệp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, khoản dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

21. Công cụ tài chính

a) Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết.

b) Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của công ty gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

23. Các bên liên quan

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 "Thông tin về các bên liên quan" được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 của

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2015 đến 31/12/2015

Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 161/2007/TT-BTC “Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính” ban hành ngày 31/12/2007. Cụ thể:

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp – kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết – các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VIII.5.

ẤN

PHÂN TÍCH VÀ ĐÁNH GIÁ TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 (Đơn vị: triệu đồng)

1. **Chỉ tiêu phân bổ trong báo cáo tài chính theo từng hạng mục chi phí kế toán**

Đơn vị: triệu đồng

1. CHI PHÍ VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG CHÍN

Tổng chi phí

5/2024

6/2024

420.828.770

455.577.100

Chi phí nguyên vật liệu

22.722.545.348

22.722.655.496

- Chi phí nguyên liệu TĐ

10.575.929.674

10.726.674.157

Chi phí hàng TĐ/CP khác (chi phí vận chuyển - CN hàng)

2.559.974

22.972.143

Chi phí hàng TĐ/CP khác (chi phí vận chuyển - CN hàng)

750.000.000

22.972.143

Chi phí hàng TĐ/CP khác (chi phí vận chuyển - CN hàng)

1.000.000

22.972.143

Chi phí hàng TĐ/CP khác (chi phí vận chuyển - CN hàng)

1.000.000

22.972.143

Chi phí hàng TĐ/CP khác (chi phí vận chuyển - CN hàng)

2.000.000

22.972.143

Chi phí hàng TĐ/CP khác (chi phí vận chuyển - CN hàng)

2.000.000

22.972.143

Chi phí hàng TĐ/CP khác (chi phí vận chuyển - CN hàng)

2.000.000

22.972.143

Chi phí hàng TĐ/CP khác (chi phí vận chuyển - CN hàng)

2.000.000

22.972.143

Chi phí hàng TĐ/CP khác (chi phí vận chuyển - CN hàng)

2.000.000

22.972.143

Chi phí hàng TĐ/CP khác (chi phí vận chuyển - CN hàng)

2.000.000

22.972.143

Chi phí hàng TĐ/CP khác (chi phí vận chuyển - CN hàng)

2.000.000

22.972.143

Chi phí hàng TĐ/CP khác (chi phí vận chuyển - CN hàng)

2.000.000

22.972.143

Chi phí hàng TĐ/CP khác (chi phí vận chuyển - CN hàng)

2.000.000

22.972.143

Chi phí hàng TĐ/CP khác (chi phí vận chuyển - CN hàng)

2.000.000

22.972.143

Chi phí hàng TĐ/CP khác (chi phí vận chuyển - CN hàng)

2.000.000

22.972.143

Chi phí

22.722.545.348

22.722.655.496

2. CHI PHÍ CỦA KHÁC BẰNG

Chi phí của khác bằng

22.722.545.348

22.722.655.496

Chi phí của khác bằng

22.722.545.348

22.722.655.496

Chi phí của khác bằng

22.722.545.348

22.722.655.496

Chi phí của khác bằng

22.722.545.348

22.722.655.496

Chi phí của khác bằng

22.722.545.348

22.722.655.496

Chi phí của khác bằng

22.722.545.348

22.722.655.496

Chi phí của khác bằng

22.722.545.348

22.722.655.496

Chi phí của khác bằng (chi phí vận chuyển - CN hàng)

22.722.545.348

22.722.655.496

Chi phí của khác bằng

22.722.545.348

22.722.655.496

Chi phí của khác bằng (chi phí vận chuyển - CN hàng)

22.722.545.348

22.722.655.496

Chi phí của khác bằng

22.722.545.348

22.722.655.496

Chi phí của khác bằng

22.722.545.348

22.722.655.496

3. CÔNG TRƯỚC CHO NGƯỜI KHÁC

Công trước cho người khác

22.722.545.348

22.722.655.496

Công trước cho người khác

22.722.545.348

22.722.655.496

Công trước cho người khác

22.722.545.348

22.722.655.496

Công trước cho người khác

22.722.545.348

22.722.655.496

Công trước cho người khác

22.722.545.348

22.722.655.496

Công trước cho người khác

22.722.545.348

22.722.655.496

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vinh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Cho kỳ kế toán từ 01/10/2015 đến 31/12/2015)

Mẫu số B09 - DN

4 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2015		01/10/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	41.205.743.825		53.508.634.476	
- Phải thu khác (1)	18.774.050.702		13.737.931.898	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia (2)	5.582.703.839		12.803.929.136	
- Tạm ứng (3)	4.334.500.000		8.034.500.000	
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	8.334.530.621		18.826.104.070	
- Các khoản chi hộ (4)	179.958.663		102.640.952	
- Phải trả, phải nộp khác (dư Nợ)	-		3.528.420	

Chi tiết:

	31/12/2015		01/10/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
(1) Phải thu khác	18.774.050.702		13.737.931.898	
- Cục thuế Tỉnh Vĩnh Phúc	18.194.644.555		13.736.673.998	
- Ngân hàng Vietcombank	1.257.900		1.257.900	
- Phải thu các đối tượng khác	578.148.247			
(2) Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng NHS (*)	5.582.703.839		12.803.929.136	
(3) Tạm ứng của các bên liên quan	-		900.000.000	
Lê Thanh Tùng	-		900.000.000	
(4) Phải thu các khoản chi hộ các bên có liên quan				
Lê Thị Hương Giang	179.958.663		102.640.952	

(*): Hợp tác đầu tư với Công ty CP Đầu tư Xây dựng NHS, Công ty CP ĐT và TM Tổng hợp Quang Minh theo Hợp đồng Hợp tác đầu tư số 09/2014/HTĐT/NHS-QMML ngày 19/02/2014, Phụ lục số PL01/HTĐT/NHS-QMML ngày 19/02/2014, Phụ lục số PL02/HTĐT/NHS-QMML ngày 19/02/2014, Phụ lục số PL03/HTĐT/NHS-QMML ngày 21/09/2015 về việc Đầu tư xây dựng Tổ hợp Thương mại, siêu thị, văn phòng và Nhà ở để bán tại số 75 đường Nguyễn Tam Trinh, Hoàng Mai, Hà Nội.

5 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/10/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	287.211.865.823		335.630.622.666	
Chi phí SXKD dở dang	1.563.324.603		-	
Thành phẩm nhập kho	44.337.745.503		62.581.970.521	
Cộng	333.112.935.929		398.212.593.187	

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm là: 137.491.283.658 VND.
 Tại ngày 31/12/2015, giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho cao hơn giá gốc của hàng tồn kho nên Công ty không trích lập dự phòng hàng tồn kho.

6 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	31/12/2015	01/10/2015
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		
b) Xây dựng cơ bản dở dang	1.614.566.941	1.614.566.941
- Xây dựng cơ bản khác	1.614.566.941	1.614.566.941
Tổng cộng	1.614.566.941	1.614.566.941

7 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2015	01/10/2015
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
- Chi phí thuê văn phòng (*)	5.586.523.476	5.617.677.882
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	654.015.601	502.783.000
Cộng	6.240.539.077	6.120.460.882

(*) Phân bổ chi phí thuê văn phòng theo Hợp đồng cho thuê văn phòng số 05 tầng 17 tòa nhà Charm vit Tower - Grand plaza ngày 13 tháng 10 năm 2010. Thời hạn thuê đất là 50 năm bắt đầu tính từ ngày cấp Giấy chứng nhận đầu tư cho Công ty TNHH Hà Nội Plaza (ngày hết hạn của Giấy chứng nhận đầu tư cho Công ty TNHH Hà Nội Plaza là ngày 15/05/2057). Trong bất kỳ trường hợp gia hạn nào của Giấy chứng nhận đầu tư này, thời hạn thuê theo Hợp đồng này sẽ được tự động gia hạn tương ứng với thời gian được gia hạn của Giấy chứng nhận đầu tư

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Cho kỳ kế toán từ 01/10/2015 đến 31/12/2015)

Mẫu số B09 - DN

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá						
Số dư tại 01/10/2015	75.708.455.636	45.677.988.568	12.864.651.650	500.456.400	-	134.751.552.254
Tăng trong kỳ		1.107.400.000				1.107.400.000
- <i>Mua trong kỳ</i>		1.107.400.000				1.107.400.000
Giảm trong kỳ						
Số dư tại 31/12/2015	75.708.455.636	46.785.388.568	12.864.651.650	500.456.400		135.858.952.254
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư tại 01/10/2015	15.360.436.222	15.143.690.565	2.759.978.400	168.934.741	-	33.433.039.928
Tăng trong kỳ	796.946.276	1.722.339.105	648.171.627	58.739.267		3.226.196.275
- <i>Số khấu hao trong kỳ</i>	796.946.276	1.722.339.105	648.171.627	58.739.267		3.226.196.275
Giảm trong kỳ						
Số dư tại 31/12/2015	16.157.382.498	16.866.029.670	3.408.150.027	227.674.008		36.659.236.203
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày 01/10/2015	60.348.019.414	30.534.298.003	10.104.673.250	331.521.659		101.318.512.326
2. Tại ngày 31/12/2015	59.551.073.138	29.919.358.898	9.456.501.623	272.782.392		99.199.716.051

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay là: 59.106.179.862 VND.
Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 86.000.000 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Cho kỳ kế toán từ 01/10/2015 đến 31/12/2015)

Mẫu số B09 - DN

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm kế toán, thiết kế	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá						
Số dư tại 01/10/2015	3.199.757.575			357.500.000	1.473.144.247	5.030.401.822
Tăng trong kỳ						
- Tăng khác						
Giảm trong kỳ						
- Giảm khác						
Số dư tại 31/12/2015	3.199.757.575			357.500.000	1.473.144.247	5.030.401.822
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư tại 01/10/2015	462.909.090			341.066.630		803.975.720
Tăng trong kỳ	24.436.147			7.042.873		31.479.020
- Số khấu hao trong kỳ	24.436.147			7.042.873		31.479.020
- Tăng khác						
Giảm trong kỳ						
- Giảm khác						
Số dư tại 31/12/2015	487.345.237			348.109.503		835.454.740
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày 01/10/2015	2.736.848.485			16.433.370	1.473.144.247	4.226.426.102
2. Tại ngày 31/12/2015	2.712.412.338			9.390.497	1.473.144.247	4.194.947.082

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 17.500.000 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN THIỆP MÊ LIN

hu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

ÁN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2015 đến 31/12/2015)

Mẫu số B09 - DN

0 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Trong kỳ						Số có khả năng trả nợ
	31/12/2015	01/10/2015					
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Vay ngắn hạn	377.540.312.829	377.540.312.829	240.933.621.083	193.154.894.588	329.761.586.334	329.761.586.334	
Vay ngắn hạn VND	356.305.416.245	356.305.416.245	217.746.856.974	117.168.832.148	255.727.391.419	255.727.391.419	
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Hà Nội	-	-	-	29.108.237.185	29.108.237.185	29.108.237.185	
Ngân hàng Ngoại thương - CN Thanh Xuân(1)	119.781.886.778	119.781.886.778	70.836.953.893	26.846.000.000	75.790.932.885	75.790.932.885	
Ngân hàng liên doanh Việt Nga(2)	3.609.626.386	3.609.626.386	-	16.812.922.963	20.422.549.349	20.422.549.349	
Ngân hàng NN & PTNN - Mỹ Đình (3)	232.913.903.081	232.913.903.081	146.909.903.081	44.401.672.000	130.405.672.000	130.405.672.000	
Vay ngắn hạn ngoại tệ (USD)	21.234.896.584	21.234.896.584	23.186.764.109	75.986.062.440	74.034.194.915	74.034.194.915	
Ngân hàng Ngoại thương - CN Thanh Xuân (1)	21.234.896.584	21.234.896.584	23.186.764.109	75.986.062.440	74.034.194.915	74.034.194.915	
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-	-	-	
b) Vay dài hạn	377.540.312.829	377.540.312.829	240.933.621.083	193.154.894.588	329.761.586.334	329.761.586.334	
Cộng	377.540.312.829	377.540.312.829	240.933.621.083	193.154.894.588	329.761.586.334	329.761.586.334	

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vinh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09 - DN

(Cho kỳ kế toán từ 01/10/2015 đến 31/12/2015)

(1) Hợp đồng cấp tín dụng (hạn mức) số 01/14/HM//VCB TX-MELIN ngày 10/12/2014 và Phụ lục 01 ngày 12/12/2015 tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Thanh Xuân, hạn mức vay 200.000.000.000, thời hạn vay không quá 06 tháng. Mục đích vay để bổ sung vốn huy động và các chi phí mua hàng trong nước khác phục vụ sản xuất kinh doanh của công ty. Thời hạn trả lãi và gốc: 06 tháng/lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi trả hàng tháng, gốc vay trả theo kỳ hạn từng kế ước. Tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất, máy móc, tài sản trên đất, hàng hóa.

(2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 14-HM-039119/HĐTD-SGD ngày 18/06/2015, hạn mức vay là 50.000.000.000 VND và Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 15.TM.01-039119/HĐTD-SGD ngày 14/07/2015 tại Ngân hàng Liên Doanh Việt Nga, thời hạn vay không quá 06 tháng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn trả lãi và gốc: Gốc trả 6 tháng/lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi trả hàng tháng vào ngày nhận nợ tính theo dư nợ thực tế. Tài sản đảm bảo là tài sản của bên vay theo từng hợp đồng thế chấp, cầm cố.

(3) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 1410-LAV-201500420/HĐTD ngày 27/07/2015 tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Mỹ Đình, hạn mức vay 250.000.000.000 VND, thời hạn vay không quá 06 tháng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn trả lãi và gốc: Lãi vay trả hàng tháng gốc vay trả theo kỳ hạn từng kế ước. Tài sản đảm bảo là máy móc, phương tiện vận tải, bất động sản, tài sản trên đất và hàng hóa hình thành từ vốn vay.

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2015		01/10/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	116.004.052.957	116.004.052.957	127.837.900.798	127.837.900.798
- Phải trả người bán trong nước	63.131.169.828	63.131.169.828	17.256.992.636	17.256.992.636
<i>Công ty TNHH Đức Quốc</i>	46.195.787.700	46.195.787.700	14.386.562.080	14.386.562.080
<i>Công ty TNHH Kiên Trung</i>	13.938.116.349	13.938.116.349	-	-
<i>Các đối tượng khác</i>	2.997.265.779	2.997.265.779	2.870.430.556	2.870.430.556
- Phải trả người bán nước ngoài	52.872.883.129	52.872.883.129	110.580.908.162	110.580.908.162
<i>R and K Trading Co.LTD</i>	10.776.035.900	10.776.035.900	18.708.685.247	18.708.685.247
<i>Seiwa corporation</i>	42.096.847.229	42.096.847.229	66.714.356.804	66.714.356.804
<i>TETSUSHO</i>	-	-	13.309.258.980	13.309.258.980
<i>Các đối tượng khác</i>	-	-	11.848.607.131	11.848.607.131
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				
Tổng cộng	116.004.052.957	116.004.052.957	127.837.900.798	127.837.900.798

12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2015	01/10/2015
METZ CORPORATION	29.191.198.445	68.939.664.634
Các đối tượng khác	4.836.968.201	2.324.558.033
Cộng	34.028.166.646	71.264.222.667

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/10/2015	Số đã thu trong kỳ	Số phải thu trong kỳ	31/12/2015
a) Phải nộp (Chi tiết cho từng loại thuế)				
b) Phải thu (Chi tiết cho từng loại thuế)	7.482.256.917	25.536.490.380	25.776.018.767	7.242.728.530
- Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ	7.301.607.917	25.776.018.767	25.536.490.380	7.062.079.530
- Thuế TNDN	180.649.000			180.649.000
Cộng	7.482.256.917	25.536.490.380	25.776.018.767	7.242.728.530

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2015	01/10/2015
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	222.077.636
- Phải trả, phải nộp khác	51.738.474	80.942.746
Cộng	51.738.474	303.020.382
<i>Trong đó, các khoản phải trả khác là các bên liên quan:</i>		
- <i>Phạm Quang</i>	51.738.474	80.942.746

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Khu HC số 08. phường Đông Đa, thành phố Vinh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Cho kỳ kế toán từ 01/10/2015 đến 31/12/2015)

Mẫu số B09 - DN

15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại 01/01/2015	120.000.000.000				(68.875.460.364)	51.124.539.636
Tăng vốn trong kỳ trước						-
Lãi trong kỳ trước					64.858.205.218	64.858.205.218
Giảm vốn trong kỳ trước						-
Giảm khác						-
Số dư tại 01/10/2015	120.000.000.000	-	-		(4.017.255.146)	115.982.744.854
Tăng vốn trong kỳ						-
Lãi trong kỳ						-
Tăng khác						-
Giảm vốn trong kỳ						-
Phân phối lợi nhuận						-
Lỗ trong kỳ					11.221.075.597	11.221.075.597
Giảm khác						-
Số dư tại 31/12/2015	120.000.000.000	-	-		(15.238.330.743)	104.761.669.257

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vinh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Cho kỳ kế toán từ 01/10/2015 đến 31/12/2015)

Mẫu số B09 - DN

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2015	01/10/2015
- Ông Phạm Quang	10%	12.000.000.000	12.000.000.000
- Ông Lê Hồng Minh	30%	36.000.000.000	36.000.000.000
- Bà Lê Thị Hương Giang	60%	72.000.000.000	72.000.000.000
	100%	120.000.000.000	120.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Giai đoạn từ 01/10/2015 đến 31/12/2015	Giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	120.000.000.000	120.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	120.000.000.000	120.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu

	31/12/2015	01/10/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.000.000	12.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.000.000	12.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	12.000.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần

e) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Giai đoạn từ 01/10/2015 đến 31/12/2015
Lợi nhuận kế toán sau thuế	(11.221.075.597)
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong năm	12.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(935)

f) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Giai đoạn từ 01/10/2015 đến 31/12/2015	Giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
	- Doanh thu bán hàng hóa	243.589.463.155
- Doanh thu bán thành phẩm và cung cấp dịch vụ	82.494.124.260	104.510.928.741
Cộng	326.083.587.415	731.246.592.096
2 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Giai đoạn từ 01/10/2015 đến 31/12/2015	Giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
	- Giá vốn của hàng đã bán	240.014.528.259
- Giá vốn thành phẩm và cung cấp dịch vụ	80.106.355.702	100.322.833.955
Cộng	320.120.883.961	694.920.562.985
3 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Giai đoạn từ 01/10/2015 đến 31/12/2015	Giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
	Lãi tiền gửi, cho vay	10.406.785
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	274.433.979	423.549.952
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện đối với tiền gửi bằng ngoại tệ	8.264.799	90.204.552
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	43.998.460	
Lợi nhuận từ hợp tác đầu tư dự án 75 Tam Trinh (*)		22.122.004.853
Cộng	337.104.023	22.685.732.281

(*) Lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác đầu tư số 09/2014/HTĐT/NHS-QMML ngày 19/02/2014 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng NHS, Công ty TNHH Thép Mê Lin và Công ty CP Đầu tư và TM Tổng hợp Quang Minh về khoản ghi nhận doanh thu từ hợp tác đầu tư Dự án 75 Tam Trinh.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vinh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Cho kỳ kế toán từ 01/10/2015 đến 31/12/2015)

Mẫu số B09 - DN

4 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Giai đoạn từ 01/10/2015 đến 31/12/2015	Giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
Lãi tiền vay	4.762.690.852	15.088.992.795
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.888.100.986	8.151.042.249
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện đối với tiền gửi bằng ngoại tệ	2.486.248	
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện đối với các khoản công nợ bằng ngoại tệ	2.081.825.751	
Cộng	11.735.103.837	23.240.035.044
5 . THU NHẬP KHÁC	Giai đoạn từ 01/10/2015 đến 31/12/2015	Giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
- Thu bồi thường hàng bị đắm nước		709.826.000
- Các khoản khác	222.297.326	81.685.194
- Đánh giá lại tài sản theo thẩm định giá		48.109.662.507
- Đánh giá lại công cụ dụng cụ theo thẩm định giá		502.783.000
Cộng	222.297.326	49.403.956.701
6 . CHI PHÍ KHÁC	Giai đoạn từ 01/10/2015 đến 31/12/2015	Giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
- Các khoản chi phí khác	7.625.373	183.100.773
Cộng	7.625.373	183.100.773
7 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Giai đoạn từ 01/10/2015 đến 31/12/2015	Giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
Chi phí nhân viên	1.901.017.850	3.487.151.936
Chi phí khấu hao tài sản cố định	430.869.614	1.123.655.513
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.657.850.717	12.122.107.914
Chi phí bằng tiền khác	1.010.713.009	3.401.461.695
Cộng	6.000.451.190	20.134.377.058
8 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ	Giai đoạn từ 01/10/2015 đến 31/12/2015	Giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	59.707.031.791	154.998.219.211
Chi phí nhân công	2.500.078.361	4.962.601.038
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.257.675.295	6.058.283.232
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.657.850.717	13.645.603.230
Chi phí bằng tiền khác	1.324.996.799	3.337.980.873
Cộng	69.447.632.963	183.002.687.584
9 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	Giai đoạn từ 01/10/2015 đến 31/12/2015	Giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(11.221.075.597)	64.858.205.218
- Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.003.351	2.329.507
+ Chi phí nộp phạt thuế	3.003.351	2.329.507
- Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán trước thuế	222.077.636	22.122.004.853
+ Lợi nhuận kinh doanh từ hoạt động đầu tư tòa nhà 75 Tam Trinh		22.122.004.853
Tổng thu nhập chịu thuế	(11.440.149.882)	42.740.859.379
Số lỗ được chuyển từ các năm trước		42.740.859.379
Tổng thu nhập tính thuế	(11.440.149.882)	-
Thuế suất thuế TNDN	22%	22%
Thuế TNDN hiện hành	-	-

(Cho kỳ kế toán từ 01/10/2015 đến 31/12/2015)

10. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/10/2015 đến 31/12/2015 là kỳ báo cáo đầu tiên khi Công ty chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp từ công ty TNHH sang công ty cổ phần nên số liệu ở cột " Giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/09/2015" không có khả năng so sánh được với số liệu ở cột " Giai đoạn từ 01/10/2015 đến 31/12/2015" trên Báo cáo kết quả kinh doanh

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/10/2015 đến 31/12/2015 là kỳ báo cáo đầu tiên khi Công ty chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp từ công ty TNHH sang công ty cổ phần nên số liệu ở cột " Giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/09/2015" không có khả năng so sánh được với số liệu ở cột " Giai đoạn từ 01/10/2015 đến 31/12/2015" trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

3. Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện 06 chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

4. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

4.1 Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- Rủi ro tài chính
- Rủi ro thanh toán
- Rủi ro thị trường

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Khung quản lý rủi ro

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Giám đốc có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo quản lý nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của mình.

4.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Ảnh hưởng của rủi ro tài chính

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	31/12/2015	01/10/2015
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng	22.728.549.348	9.227.635.466
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn khác	-	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	139.960.260.119	111.449.392.708

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09 - DN

(Cho kỳ kế toán từ 01/10/2015 đến 31/12/2015)

4.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 1 năm trở xuống (VND)	Từ 1 đến 5 năm (VND)	Từ 5 năm trở lên	Cộng
Số cuối kỳ				
Các khoản vay	377.540.312.829	-		377.540.312.829
Phải trả người bán	116.004.052.957			116.004.052.957
Chi phí phải trả	-	-		-
Phải trả khác	51.738.474	-		51.738.474
Số đầu kỳ				
Các khoản vay	329.761.586.334	-		329.761.586.334
Phải trả người bán	127.837.900.798			127.837.900.798
Chi phí phải trả	-	-		-
Phải trả khác	303.020.382	-		303.020.382

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

4.4 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi lãi suất và tỷ giá hối đoái.

CÔNG TY CỔ PHẦN THẾP MÊ LIN

Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Cho kỳ kế toán từ 01/10/2015 đến 31/12/2015)

Mẫu số B09 - DN

4.5 Giá trị hợp lý**- So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ**

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

	31/12/2015		01/10/2015		Đơn vị tính: VND
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	
Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:					
- Tiền và các khoản tương đương tiền	26.939.373.120	26.939.373.120	13.591.252.640	13.591.252.640	
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	139.960.260.119	(*)	111.449.392.708	(*)	
- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn khác	-	(*)	-	(*)	
Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:					
- Các khoản đầu tư vào công cụ vốn chủ sở hữu	-	(*)	-	(*)	
Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:					
- Vay ngắn hạn	(377.540.312.829)	(377.540.312.829)	(329.761.586.334)	(329.761.586.334)	
- Phải trả người bán và phải trả khác	(116.004.052.957)	(116.004.052.957)	(127.837.900.798)	(127.837.900.798)	
- Vay dài hạn	-	-	-	-	
	(326.644.732.547)	(*)	(332.558.841.784)	(*)	

(*) Liên quan đến việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính này để thuyết minh theo quy định tại Điều 28 Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính, bởi vì không có giá trị niêm yết trên thị trường cho các tài sản và nợ phải trả tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, hệ thống Kế toán Việt Nam không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá trị niêm yết trên thị trường. Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính này cho mục đích thuyết minh.

- Cơ sở xác định giá trị hợp lý*Nợ phải trả tài chính phi phái sinh ngắn hạn*

Giá trị hợp lý của nợ phải trả tài chính phi phái sinh ngắn hạn xấp xỉ giá trị ghi sổ do tính chất ngắn hạn của các công cụ tài chính này. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Khu HC số 08. phường Đồng Đa, thành phố Vinh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Cho kỳ kế toán từ 01/10/2015 đến 31/12/2015)

Mẫu số B09 - DN

5. Thông tin về các bên liên quan**Các bên liên quan**

Bà Lê Thị Hương Giang

Ông Phạm Quang

Ông Lê Thanh Tùng

Mối quan hệ

Chủ tịch HĐQT

Thành viên HĐQT, Giám đốc

Em ruột bà Lê Thị Hương Giang

Ngoài các thuyết minh về các bên liên quan đã nêu trên, trong kỳ Công ty có những giao dịch với các bên liên quan như sau:

a) Phải thu khác các bên có liên quan 31/12/2015

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch	Giá trị giao dịch	Số dư tại ngày 31/12/2015 (VND)
Bà Lê Thị Hương Giang	Chi tịch HĐQT	Thu hộ	193.383.228	-
		Chi hộ	90.742.276	-

b) Tạm ứng các bên liên quan tại ngày 31/12/2015

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch	Giá trị giao dịch	Số dư tại ngày 31/12/2015 (VND)
Ông Lê Thanh Tùng	Em ruột bà Lê Thị Hương Giang	Hoàn ứng	900.000.000	-

c) Phải trả khác các bên liên quan tại ngày 31/12/2015

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch	Giá trị giao dịch	Số dư tại ngày 31/12/2015 (VND)
Ông Phạm Quang	Giám đốc	Nhận vay	4.770.000	51.738.474
		Trả vay	33.974.272	

Lương và thù lao chi trả trong kỳ cho các thành viên trong Ban Giám đốc:

Họ Tên	Chức vụ	Kỳ này VND
Bà Lê Thị Hương Giang	Chủ tịch HĐQT	44.865.435
Ông Phạm Quang	Giám đốc	52.874.150

6. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015 của Công ty TNHH Thép Mê Lin đã được Công ty TNHH PKF Việt Nam kiểm toán.

7. Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

8. Những thông tin khác

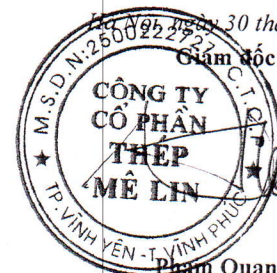
Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong kỳ Công ty không có sự kiện trong yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Khánh

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Kiệm



Phạm Quang